

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST

Ngày: 18-9-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lộc

Bà Cao Thị Kim Phương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Quách Thị Khuyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 362/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu H năm 1971

Địa chỉ: Số A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Đ, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số A, ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2023). (Vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Pha L và anh Lê Bá Q là Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; Cùng địa chỉ: Số E, tổ E, khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị T năm 1966

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số A, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 3 năm 2023; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 09 tháng 5 năm 2023 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn - bà Lê Thị Thu H1 (do bà Ngô Thị Đ đại diện) trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên bà Lê Thị Thu H1 đã cho bà Trần Thị T1 vay tiền bốn lần với tổng số tiền vay là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) để phục vụ cho mục đích tiêu dùng và trị bệnh, cụ thể từng lần vay như sau:

+ Lần 1: Ngày 01/8/2007, vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);

+ Lần 2: Ngày 03/6/2008, vay số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

+ Lần 3: Ngày 16/01/2009, vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);

+ Lần 4: Ngày 27/6/2009, vay số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Ban đầu, hai bên không làm giấy tờ vay nhưng đến ngày 03/6/2008 và những lần vay tiếp theo bà T1 có viết giấy nhận nợ, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất và bà T1 cũng không thế chấp tài sản gì cho bà H1 để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng bà T1 có đưa cho bà H1 hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 593863 (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.179m²) và số AC 593865 (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 23, diện tích 422m²), hai thửa đất đều tọa lạc tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cùng ngày 24/01/2006 cho hộ bà Trần Thị T1 để làm tin.

Sau nhiều lần bà H1 yêu cầu bà T1 thanh toán nợ nhưng bà T1 chỉ hứa mà không trả nên ngày 20/5/2009, bà T1 đã viết giấy tay bán cho bà H1 hai thửa đất trên với số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) để cản trừ nợ và thừa nhận còn nợ của bà H1 số tiền là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng), đồng thời cam kết trả dần nhưng đến nay bà T1 vẫn chưa thanh toán.

Ngoài ra, khi bà H1 yêu cầu bà T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà T1 cho biết hai thửa đất trên đang làm thủ tục khai nhận thừa kế (do chồng bà T1 là ông Phạm Phan đã chết vào năm 1995), bà T1 hứa sau khi thực hiện xong thủ tục khai nhận thừa kế sang tên bà T1 thì bà T1 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H1 theo quy định nhưng đến nay bà T1 vẫn không thực hiện.

Đối với các giấy biên nhận nợ đề ngày 03/6/2008, ngày 16/01/2009, ngày 27/6/2009; giấy biên nhận bán đất đề ngày 20/5/2009 và giấy biên nhận không đề ngày tháng năm (nội dung bà T1 thừa nhận còn thiếu bà H1 số tiền 190.000.000đồng), bà H1 xác định toàn bộ chữ viết, chữ ký trên chữ viết họ tên “Trần Thị T1” đều là chữ ký và chữ viết của bà T1; còn chữ ký “H1” và chữ viết họ tên “Lê Thị Thu H1” trong tất cả các giấy biên nhận trên đều là chữ ký và chữ viết của bà H1.

Vào đầu năm 2023, bà H1 được biết bà T1 đã chuyển nhượng hai thửa đất trên cho người khác nên bà H1 đã gửi thông báo yêu cầu bà T1 thanh toán toàn bộ

số tiền 280.000.000 đồng cho bà H1 trước ngày 07/4/2023 nhưng bà T1 vẫn không trả nên bà H1 đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà H1 chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền nợ gốc là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Ngày 09/5/2023, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tính lãi suất là 0,75%/tháng đối với số tiền vay trên và thời hạn tính lãi tạm tính kể từ ngày nhận nợ sau cùng là ngày 27/6/2009 đến ngày 26/4/2023 là 348.600.000đ (Ba trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục tính lãi đến thời điểm Tòa án xét xử vụ kiện.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nộp “Bản trình bày ý kiến” của đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) và tính lãi (từ ngày 28/9/2009 đến ngày 18/9/2023) với mức lãi suất là 0,75%/tháng, số tiền lãi là 238.972.500đ (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Đối với khoản tiền lãi của tất cả các khoản vay kể từ thời điểm vay cho đến trước ngày 28/9/2009 nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Thị Pha L và Luật sư Lê Bá Q trình bày:

Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng căn cứ vào giấy vay tiền ngày 27/6/2009, không yêu cầu tính lãi. Sau đó, nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả tạm tính là 348.600.000 đồng ($280.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 166 \text{ tháng}$ (tạm tính từ ngày 27/6/2009 đến ngày 26/4/2023)).

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định số tiền yêu cầu bị đơn phải trả là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng), còn số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) đã được bị đơn chuyển nhượng cho nguyên đơn thừa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.179m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 593863 và thửa đất số 129, tờ bản đồ số 23, diện tích 422m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 593865, cả hai thửa đất đều tọa lạc tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cùng ngày 24/01/2006 cho hộ bà Trần Thị T1 theo giấy bán đất lập ngày 20/5/2009 để cản trừ nợ.

Về yêu cầu tính lãi chậm trả: Tính từ ngày 28/9/2009 đến ngày 18/9/2023 (ngày Tòa án xét xử) là 167 tháng 21 ngày: $190.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 167 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 238.972.500\text{đ}$ (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Căn cứ xác định thời điểm tính lãi chậm trả: Ngày 27/6/2009, bị đơn viết giấy chốt lại tổng số tiền nợ là 280.000.000 đồng và viết giấy xác nhận bán hai thửa đất cho bà H1 với giá 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) để cản trừ nợ và còn nợ lại số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) đồng thời cam

kết trả dân. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác*”, tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “*Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)*” và tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm*”. “*Thời gian hợp lý*” quy định tại Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”. Do đó, xác định thời gian bị đơn chậm trả được tính từ ngày 28/9/2009 và lãi suất tính theo Quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) và tính lãi (từ ngày 28/9/2009 đến ngày 18/9/2023), lãi suất 0,75%/tháng với số tiền lãi là 238.972.500đ (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 12 tháng 7 năm 2023 và những lời khai tiếp theo, bị đơn - bà Trần Thị T1 trình bày:

Theo lời khai ban đầu, bà Trần Thị T1 thừa nhận có quen biết với bà Lê Thị Thu H1 thông qua bà H2 (là chị dâu của bà H1). Qua đó, bà T1 thừa nhận có vay của bà H2 số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và vay của bà H1 số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vào ngày 27/6/2009 nhưng do bà H2 đi nước ngoài sinh sống nên bà H2 đã yêu cầu bà T1 viết giấy nhận nợ cho bà H1, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay và bà T1 có đưa cho bà H1 hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AC 593863 và số AC 593865 đứng tên hộ bà Trần Thị T1) cho bà H1 để làm tin. Bà T1 cho rằng bà đã thanh toán rất nhiều tiền lãi cho bà H2 nhưng bà T1 không xác định được đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ của bà H2 và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà T1 có vay tiền và trả lãi cho bà H2 để cung cấp cho Tòa án.

Bà T1 thừa nhận toàn bộ chữ ký, chữ viết trong các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là các giấy biên nhận nợ đề ngày 03/6/2008, ngày 16/01/2009, ngày 27/6/2009; giấy biên nhận bán đất đề ngày 20/5/2009 và giấy biên nhận không đề ngày tháng năm (nội dung bà T1 thừa nhận còn thiếu bà H1 số tiền 190.000.000đồng) đúng là chữ ký và chữ viết của bà T1; chỉ có chữ ký “H1” và chữ viết họ tên “Lê Thị Thu H1” là chữ ký và chữ viết của bà H1.

Ngày 23/8/2023 và ngày 11/9/2023, bà T1 nộp “Bản trình bày ý kiến” xác định bà có vay của bà H1 số tiền 280.000.000 đồng, đây là khoản vay không có lãi và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 chưa thanh toán được số tiền nợ gốc nào cho bà H1 và bà H1 có thông báo yêu cầu bà T1 trả nợ vào ngày 27/6/2009 và lần gần đây nhất là trước ngày 07/4/2023.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T1 thừa nhận nợ và đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) cho bà H1; đối với số tiền lãi bà T1 đồng ý thanh toán nhưng bà T1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ kiện.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:*

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Thu H1 số tiền nợ gốc là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng); không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] *Về thẩm quyền:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc và yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, bị đơn hiện đang sinh sống tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (BL 51) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp*: Các bên đương sự đều thừa nhận, nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền bốn lần với tổng số tiền vay là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) để bị đơn có vốn làm ăn, buôn bán; không thỏa thuận lãi suất và không xác định thời hạn vay, mặc dù nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn vẫn chưa trả nên nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án. Từ đó, có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và đây là trường hợp vay không có kỳ hạn và không có lãi được quy định tại Điều 471 và khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[1.3] *Về thời hiệu khởi kiện*: Các bên thực hiện hợp đồng vay tiền mặc dù không xác định thời hạn vay nhưng các bên đều thừa nhận ngày 27/6/2009 nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn chỉ hứa trả dần mà không trả, lần gần nhất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ là trước ngày 07/4/2023 nhưng bị đơn vẫn không trả nên nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 27/4/2023. Quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu nên căn cứ Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[1.4] *Về tư cách tham gia tố tụng*:

- Nguyên đơn ủy quyền cho bà Ngô Thị Đ đại diện, việc ủy quyền được xác lập bằng văn bản tại Văn phòng công chứng (BL 14, 15) nên bà Đ tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

- Nguyên đơn có đơn yêu cầu Luật sư và Giấy giới thiệu của Công ty L1 (BL 58, 60) nên Luật sư Lê Bá Q và Luật sư Nguyễn Thị Pha L tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

- Theo nguyên đơn, nguồn gốc số tiền 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) là tài sản riêng của nguyên đơn không liên quan đến chồng của nguyên đơn là ông Lý T2 và ông T2 cũng thừa nhận sự việc này (BL 165, 166). Mặt khác, bà T1 cũng xác định không biết chồng bà H1 là ai và bà H1 là người trực tiếp giao số tiền vay cho bà T1 nên bà T1 chỉ đồng ý trả nợ cho bà H1 (BL 159). Do đó, các bên đương sự đều nhất trí đề nghị Tòa án không đưa ông Lý T2 (chồng bà Lê Thị Thu H1) vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

[1.5] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự*: Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn không đến tham dự phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 102, 164) nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] **Về đánh giá chứng cứ**: Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp gồm: Các giấy biên nhận nợ đề ngày 03/6/2008, ngày 16/01/2009, ngày 27/6/2009 và giấy biên nhận không đề ngày tháng năm (nội dung bà T1 thừa nhận còn thiếu bà

H1 số tiền 190.000.000đồng) (Toàn bộ là bản chính) và giấy biên nhận bán đất đề ngày 20/5/2009 (Bản photocopy). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký trong các tài liệu trên là do bị đơn tự viết và ký tên xác nhận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Như vậy, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật: Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền vào khoảng thời gian từ năm 2007 - 2009 và nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ vào ngày 27/6/2009 nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ kiện.

[4] Về nội dung:

[4.1] *Xét yêu cầu đòi tiền nợ gốc của nguyên đơn, nhận thấy:* Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền bốn lần để làm ăn với tổng số tiền vay là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Về thời hạn vay, đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là vay không có lãi và không xác định thời hạn vay.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn có viết giấy biên nhận bán đất đề ngày 20/5/2009 cho nguyên đơn để cầm trừ số tiền nợ là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) (BL 145) và thừa nhận còn nợ lại số tiền là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) (BL 108). Mặt khác, khi nguyên đơn biết bị đơn đã bán hai thửa đất (mà trước đây bị đơn ghi giấy bán để cầm trừ nợ) thì nguyên đơn đã gửi thông báo yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền nợ là 280.000.000 đồng trước ngày 07/4/2023 nhưng bị đơn không trả nên nguyên đơn đã khởi kiện đến Tòa án.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn gửi văn bản trình bày ý kiến về việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng (BL 162, 163). Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn và xác nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký trong các giấy biên nhận do nguyên đơn cung cấp như nêu trên là do bị đơn tự viết và ký. Do đó, có đủ cơ sở để xác định việc vay mượn tiền giữa các bên là có thật và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và không vượt quá phạm vi ủy quyền của nguyên đơn nên được chấp nhận.

[4.2] *Xét ý kiến của bị đơn về số tiền nợ gốc, nhận thấy:* Theo lời khai ban đầu, bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), số tiền còn lại bị đơn vay của bà H2, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được họ, tên, địa chỉ của bà H2 và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc vay tiền giữa các bên, sự việc này cũng không được đại diện hợp pháp của nguyên

đơn thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét. Ngày 23/8/2023, bị đơn thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Tuy nhiên, hiện nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng, do đó xét ý kiến của bị đơn phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn nên ghi nhận.

[4.3] Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, nhận thấy:

Theo các giấy biên nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều không có tài liệu nào thể hiện việc các bên có thỏa thuận về mức lãi suất và thời hạn trả nợ. Như vậy, quan hệ vay tài sản giữa các bên thể hiện là vay không có lãi.

Về thời hạn tính lãi suất, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc và thời gian tính lãi từ ngày 28/9/2009 đến thời điểm xét xử vụ kiện (ngày 18/9/2023) là 167 (Một trăm sáu mươi bảy) tháng 21 (Hai mươi một) ngày, mức lãi suất là 0,75%/tháng với số tiền lãi là 238.972.500đ (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Xét thấy, căn cứ vào giấy biên nhận không đề ngày tháng năm thể hiện nội dung: “... Tôi tên là *Trần Thị T1* có mượn của cô *H1* 280.000.000 Hai trăm tám mươi triệu đồng. Tôi có bán cho cô *H1* hai miếng đất là 90.000.000 chín mươi triệu đồng ... tôi sẽ hoàn trả lại cho cô *H1* dần ...” (BL 108), mặc dù giấy biên nhận nợ và hứa trả nợ không đề ngày tháng năm nhưng qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì đây là giấy biên nhận sau cùng kê từ ngày hai bên chốt nợ vào ngày 27/6/2009 và bị đơn có hứa trả dần như vậy chứng tỏ việc nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn thanh toán nợ; sự việc này cũng được bị đơn thừa nhận: “... vào ngày 27/6/2009 bà *H1* có yêu cầu tôi trả nợ nhưng tôi chưa có để trả nên bà *H1* yêu cầu tôi ghi giấy bán đất để cản trừ nợ nhưng chỉ để làm tin vì thực tế 2 bên không thỏa thuận gì về việc chuyển nhượng hai thửa đất trên thực tế” (BL 158). Như vậy, có đủ căn cứ để xác định thời điểm bà *H1* yêu cầu bà *T1* trả nợ là ngày 27/6/2009 và việc bà *H1* yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ thời điểm ngày 28/9/2009 là có cơ sở. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 và điểm a khoản 3 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định thì lãi suất trong trường hợp này xác định là mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (0,75%/tháng). Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 0,75%/tháng và thời gian tính lãi là sau 03 tháng kể từ thời điểm hai bên chốt nợ lần cuối cùng vào 27/6/2009 tức là từ ngày 28/9/2009 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ kiện là phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vậy, khoản tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trên số tiền nợ gốc (190.000.000 đồng) từ ngày 28/9/2009 đến thời điểm xét xử vụ kiện (ngày 18/9/2023) là 14 (Mười bốn) năm 20 (Hai mươi) ngày = 5.130 ngày với mức lãi suất là 0,75%/tháng với số tiền lãi là 243.367.000đ (Hai trăm bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) (190.000.000đồng x 0,75%/30ngày x 5.130 ngày). Tuy nhiên, tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu tính lãi (về thời gian và số tiền lãi) như đã nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn có lợi cho bị đơn nên cần ghi nhận.

[4.4] *Xét ý kiến của bị đơn về số tiền nợ lãi, nhận thấy:* Bị đơn đồng ý thanh toán khoản tiền lãi cho nguyên đơn và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật. Do đó, cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 238.972.500 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ để buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ là 428.972.500 đồng; trong đó, số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng và số tiền lãi là 238.972.500 đồng.

[4.5] Đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi với mức lãi suất là 0,75%/tháng từ ngày 27/6/2009 đến ngày 18/9/2023 (BL 163). Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[4.6] Đối với khoản tiền lãi phát sinh từ thời điểm cho vay đối với từng khoản vay đến trước ngày 28/9/2009, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.7] Quá trình giải quyết, các bên đương sự đều thừa nhận việc bà T1 viết giấy biên nhận chuyển nhượng đất đề ngày 20/5/2009 đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.179m² và thửa đất số 129, tờ bản đồ số 23, diện tích 422m² đều tọa lạc tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai và việc bà T1 đưa hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 593863 và số AC 593865 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cùng ngày 24/01/2006 cho hộ bà Trần Thị T1 đối với hai thửa đất trên cho bà H1 chỉ để làm tin (BL 35, 77, 114, 143), các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] **Về án phí:** Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[7] **Về quyền kháng cáo:** Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471; Điều 474; Điều 476 và Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Lê Thị Thu H1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn - bà Trần Thị Tuyết .

1. Buộc bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Thu H1 tổng số tiền là 428.972.500đ (Bốn trăm hai mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng); trong đó, số tiền nợ gốc là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 238.972.500đ (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn đối với số tiền nợ gốc là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi từ ngày 27/6/2009 đến ngày 18/9/2023 với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

3. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 21.158.900đ (Hai mươi một triệu một trăm năm mươi tám nghìn chín trăm đồng).

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 15.715.000đ (Mười lăm triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009403 ngày 26 tháng 4 năm 2023 và biên lai thu số 0009455 ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CCTHADS huyện Thống Nhất;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang